TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN CHÂU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2024/DS-ST
Ngày 29-5-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Ngọc Thạch;

Bà Nguyễn Thị Thay.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Ngô Quốc Việt – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 125/2024/TLST-DS, ngày 15 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Bà Trần Thị L, sinh năm 1954; nơi cư trú: Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- ***Bị đơn***: Chị Lương Trinh Lệ T (T1), sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***: Anh Cao Văn T2, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11 tháng 3 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

Bà với chị Lương Trinh Lệ T (T1) quan hệ là mẹ con. Vào khoảng tháng 9-2017 bà có cho chị T vay số tiền 40.000.000 đồng, mục đích vay để kinh doanh làm ăn, không tính tiền lãi. Đến cuối năm 2018 chị T vi phạm pháp luật hình sự

phải chấp hành án 12 tháng tù, sau khi chấp hành án xong, chị T tiếp tục hỏi vay bà số tiền 100.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh làm ăn, vì thương con nên đầu tháng 5-2020 bà vay tiền tại Ngân hàng S – P số tiền 250.000.000 đồng và cho chị T vay số tiền 100.000.000 đồng, khi T nhận số tiền 100.000.000 đồng có trả lại cho bà số tiền 30.000.000 đồng vay từ năm 2017, do chị T không biết chữ nên có nhờ con gái là Nguyễn Thị Bích N viết giấy nợ với bà và hẹn đến ngày 10-5-2021 trả cho bà 100.000.000 đồng nhưng đến tháng 5-2022 chị T đã trả cho bà được số tiền 50.000.000 đồng, còn nợ lại 50.000.000 đồng.

Ngoài ra, vào khoản năm 2021 là ngày đầy tháng con trai của chị T với anh T2, do chị T không có tiền nên mượn con bò của bà bán được số tiền 15.000.000 đồng, chị T đưa lại bà số tiền 5.000.000 đồng còn lại 10.000.000 đồng chị T hứa sẽ trả lại nhưng vẫn không trả.

Do đó, tổng cộng đến nay chị Lê T3 còn nợ bà số tiền 70.000.000 đồng (trong đó 50.000.000 đồng của số tiền vay 100.000.000 đồng, 10.000.000 đồng của số tiền vay 40.000.000 đồng và 10.000.000 đồng tiền bán con bò). Nay bà đã 70 tuổi Ngân hàng không có bà vay đáu hạn lại mà chị T3 không trả tiền cho bà để bà trả cho Ngân hàng nên bà yêu cầu một mình chị T3 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 60.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi suất và yêu cầu chị T3 cùng anh T2 trả lại cho bà số tiền 10.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi suất.

* *Bị đơn chị Lương Trinh Lệ T có ý kiến đối với cầu của nguyên đơn*:

Chị và bà Trần Thị L có mối quan hệ là mẹ con ruột, từ trước đến nay giữa chị và bà L không có mâu thuẫn gì. Chị có ý kiến đối với yêu cầu của bà L như sau:

- Khoảng tháng 6-2021 sau khi chị đi chấp hành án theo bản án hình sự về thì chị có vay của mẹ ruột là bà Trần Thị L số tiền 70.000.000 đồng, khi vay không viết giấy nợ, có thỏa thuận trả tiền lãi, nhưng không có mức lãi là bao nhiêu, cụ thể bình quân mỗi tháng 1.000.000 đồng, không có hẹn thời gian trả nợ.

- Khoảng 01 năm sau khi vay tiền của bà L chị có trả cho bà L số tiền 51.000.000 đồng, trong đó 50.000.000 đồng tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi, nguồn tiền chị trả cho bà L là do chị tích góp mua bán hàng hóa qua lại giữa Việt Nam với Campuchia và thu hoạch củ mỳ, khi trả có 01 người phụ nữ Campuchia (hiện đang ở Campuchia thỉnh thoảng có qua nhà bà L chơi), con gái tên N, chồng tên Cao Văn T2 và cháu nội bà L tên K (nay được 15 tuổi) chứng kiến, chứ không có làm giấy tờ gì. Do đó, trong số tiền chị vay 70.000.000 đồng đến nay chị còn nợ bà L tiền gốc 20.000.000 đồng. Chị không biết bà L kêu con gái chị tên Nguyễn Thị Bích N viết giấy nợ thời gian nào, nhưng con gái chị có nói với chị là "Mẹ trả bà ngoại số tiền 51.000.000 đồng mà bà ngoại kêu viết giấy nợ 70.000.000 đồng, vậy mẹ tính với bà ngoại đi", lúc này chị mới biết bà L kêu viết giấy nợ.

Đối với số tiền mượn 15.000.000 đồng do bán con bò của bà L thì chồng chị tên Cao Văn T2 đã trả trực tiếp cho bà L vào khoảng năm 2022, không có làm giấy tờ, không ai chứng kiến. Anh Cao Văn T2 là chồng mới cưới năm 2021 đến nay,

không biết số tiền chị vay của bà L. Nay chị đồng ý trả cho bà L số tiền 20.000.000 đồng, nhưng xin trả dần có nhiều trả nhiều, có ít trả ít cho đến khi hết nợ. Ngoài số tiền chị nêu trên thì chị không còn nợ bà L số tiền nào khác nữa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Cao Văn T2 có ý kiến*:

Anh là chồng của chị T, vợ chồng kết hôn vào khoảng năm 2021 đến nay, bà Trần Thị L là mẹ ruột của chị T, từ trước đến nay giữa anh và bà L không có mâu thuẫn gì. Chị T khai là đúng sự thật, nguồn gốc số tiền 15.000.000 đồng bán bò, anh có ý kiến như sau:

- Vợ chồng anh có 01 còn bò con và bà L có 01 con bò con chung bầy, do nuôi chung nên khi bán thì cáp lại bán được số tiền 25.000.000 đồng/02 con cho chị hai của chị T tên N1 (anh không biết rõ họ tên đầy đủ). Do con bò của anh không đẹp bằng con bò của bà L nên anh tính cho bà L 15.000.000 đồng, còn anh lấy 10.000.000 đồng nhưng anh mượn lại số tiền 15.000.000 đồng này, khi nào bà L cất nhà thì trả lại.

- Khoảng 03 tháng sau khi mượn thì anh có tích góp tiền của gia đình trả cho bà L số tiền hơn 15.000.000 đồng, trả 03 lần cụ thể các lần không nhớ ngày tháng cụ thể, nhưng lần đầu trả 8.000.000 đồng, còn 02 lần sau thì 01 lần khoảng 3.000.000 đồng và lần 5.000.000 đồng. Khi trả tiền không có giấy tờ nhưng có cháu nội của bà L tên K biết. Lý do trả hơn số tiền 15.000.000 đồng là do vợ anh có nợ tiền gì khác nên mới trả hơn (do lâu quá không nhớ rõ). Đối với số tiền khác do chị T mượn của bà L thì anh không biết.

Nay bà L yêu cầu anh cùng chị T trả 10.000.000 đồng (tiền con bò) là không đúng, số tiền vay 15.000.000 đồng từ con bò anh đã trả cho bà L, đối với các khoản tiền khác anh không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu chị T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 60.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi và yêu cầu chị T cùng anh T2 có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay 10.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi. Chị T thừa nhận chỉ vay của bà L số tiền 70.000.000 đồng và đã trả được 50.000.000 đồng, còn nợ lại 20.000.000 đồng nên đồng ý trả 20.000.000 đồng, không đồng ý trả số tiền nào khác. Đối với số tiền mượn còn bò 15.000.000 đồng anh T2 đã trả xong cho bà L. Anh Cao Văn T2 thống nhất với lời trình bày của chị T.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện các thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa thì yêu cầu của bà Trần

Thị L là có căn cứ chấp nhận một phần. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án xử theo hướng:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L đối với chị Lương Trinh Lệ T (T1), anh Cao Văn T2 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc chị Lương Trinh Lệ T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị L số tiền vay 20.000.000 đồng và buộc chị Lương Trinh Lệ T, anh Cao Văn T2 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị L số tiền vay 10.000.000 đồng, ghi nhận bà L không yêu cầu tính tiền lãi.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L yêu cầu chị Lương Trinh Lệ T trả số tiền vay 40.000.000 đồng.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Bà Trần Thị L yêu cầu chị Lương Trinh Lệ T có nghĩa vụ trả số tiền nợ 60.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi và yêu cầu chị T4 cùng anh Cao Văn T2 có nghĩa vụ trả số tiền nợ 10.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi. Chị T thừa nhận có vay của bà L số tiền 70.000.000 đồng và đã trả được 50.000.000 đồng, chỉ còn nợ số tiền 20.000.000 đồng nên đồng ý trả số tiền này, đối với số tiền nợ 10.000.000 đồng (tiền còn bò), anh T2 đã trả xong nên không ý trả cho bà L; anh Cao Văn T2 thừa nhận có vay của bà L số tiền 15.000.000 đồng (tiền còn bò) nhưng đã trả xong nên không đồng ý trả cho bà L.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà L cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là "01 Giấy vay tiền, đề ngày 15-5-2020" (bản chính). Chứng cứ này đã được Tòa án mở phiên họp và công khai tại phiên tòa cho bà L, chị T, anh T2 biết và không có ý kiến phản đối về tính hợp pháp của chứng cứ nên nên căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định các chứng cứ nêu trên dùng để giải quyết vụ án.

[2.1] Xét thấy, chị Lương Trinh Lệ T thừa nhận chị có giao kết hợp đồng vay tiền với bà Trần Thị L, khi giao kết hai bên tự nguyện, có lập hợp đồng, nội dung hợp đồng các bên thỏa thuận tài sản vay là tiền, khi vay các bên có thỏa thuận lãi suất cùng thời hạn trả nợ nên việc thỏa thuận giữa các bên là phù hợp với quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án chị T thừa nhận có vay của bà L số tiền 70.000.000 đồng, ngoài ra không vay số tiền nào khác, bà L trình bày chị T vay tiền của bà 02 lần, tổng cộng số tiền 140.000.000 đồng nhưng chỉ cung cấp được chứng cứ là giấy vay số tiền 70.000.000 đồng, ngoài ra không có chứng cứ

nào khác và bà L cho rằng chị T vay tổng cộng số tiền 140.000.000 đồng trả được số tiền 30.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 110.000.000 đồng nhưng không ghi giấy nợ số tiền 110.000.000 đồng mà chỉ ghi số tiền 70.000.000 đồng là không phù hợp nên có căn cứ xác định chị T có giao dịch vay tiền của bà L số tiền 70.000.000 đồng. Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà L và chị T cùng thống nhất chị T đã trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng nên chỉ còn nợ lại số tiền 20.000.000 đồng. Do đó bà L yêu cầu chị T trả lại số tiền vay 60.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận một phần.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà L yêu cầu chị T, anh T2 cùng liên đới trả số tiền vay 10.000.000 đồng (tiền con bò), Hội đồng xét xử xét thấy: Chị T, anh T2 thừa nhận có vay của bà L số tiền 15.000.000 đồng (tiền con bò) và đã trả xong nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, bà L trình bày anh T2, chị T chỉ vay số tiề 10.000.000 đồng và yêu cầu trả số tiền 10.000.000 đồng nên yêu cầu của bà L là có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn nên Hội đồng xét xử cứ chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L đối với chị Lương Trinh Lệ T và anh Cao Văn T2 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc chị Lương Trinh Lệ T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị L số tiền vay 20.000.000 đồng, ghi nhận bà L không yêu cầu tính tiền lãi và buộc chị Lương Trinh Lệ T, anh Cao Văn T2 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị L số tiền vay 10.000.000 đồng, ghi nhận bà L không yêu cầu tính tiền lãi.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L yêu cầu chị Lương Trinh Lệ T trả số tiền vay 40.000.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của bà Trần Thị L đối với được Tòa án chấp nhận một phần nên chị Lương Trinh Lệ T và anh Cao Văn T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền được Tòa án chấp nhận.

Bà Trần Thị L là người cao tuổi (trên 60 tuổi) và có đơn xin miễm án phí dân sự sơ thẩm nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L đối với chị Lương Trinh Lệ T (T1) và anh Cao Văn T2 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc chị Lương Trinh Lệ T (T1) có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị L số tiền vay 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, ghi nhận bà L không yêu cầu tính tiền lãi và buộc chị Lương Trinh Lệ T (T1), anh Cao Văn T2 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị

L số tiền vay 10.000.000 (mười triệu) đồng, ghi nhận bà L không yêu cầu tính tiền lãi.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L yêu cầu chị Lương Trinh Lệ T (T1) trả số tiền vay 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lương Trinh Lệ T (T1) phải chịu 1.000.000 (một triệu) đồng và chị Lương Trinh Lệ T (T1) cùng anh Cao Văn T2 phải chịu 500.000 (năm trăm nghìn) đồng.

Bà Trần Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị L, chị Lương Trinh Lệ T (T1), anh Cao Văn T2 có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh Tây Ninh (Phòng KT-NV);
- VKSND huyện Tân Châu;
- CC. THADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Quốc